

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH

Quý 3 năm 2023

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3	6
A	Tổng số thu, chi hoạt động dịch vụ				
I	Số thu hoạt động dịch vụ	4.266,180	113,544	3%	95%
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	78,300			
	- Tổ chức học buổi 2	358,500	9,860	3%	44%
	- Phục vụ bán trú	1.409,400	19,125	1%	92%
	- Vệ sinh bán trú	234,900	3,187	1%	92%
	- Tin học	371,940	4,200	1%	37%
	- Anh văn giao tiếp	1.359,000	39,825	3%	87%
	- Tăng cường tiếng Anh	133,200	1,320	1%	230%
	- Tiếng Anh tự chọn	140,940	5,490	4%	125%
	- Tiếng Anh toán khoa		3,500		
	- Năng khiếu		4,237		1695%
	- Stem Roboties	180,000	0		
	- Câu lạc bộ thể thao hè		18,800		
	- Câu lạc bộ tiếng Anh hè		4,000		
II	Chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ	3.733,225	362,645	10%	76%
	- Bảo hiểm xã hội	88,452			
	- Bảo hiểm y tế	15,163			
	- Bảo hiểm thất nghiệp	5,054			
	- Các khoản trợ cấp, phụ cấp	800,000	33,565	4%	27%
	- Tiền công hỗ trợ công tác chuyên môn	200,000	40,436	20%	95%
	- Tiền điện	30,000	0		
	- Tiền nước	20,000	50,888	254%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Phí thu gom rác	13,000	3,064	24%	134%
	- Văn phòng phẩm	50,000	0,484	1%	10%
	- Photo hồ sơ, tài liệu	10,000	0		
	- Mua sổ chuyên môn, sách, báo, tạp chí	30,000	5,974	20%	59%
	- Mua đồ dùng vệ sinh	100,000	19,302	19%	146%
	- Cước phí điện thoại	4,000	0,416	10%	105%
	- Thuê bao cáp truyền hình	1,200	0,360	30%	73%
	- Cước phí internet	30,000	8,112	27%	100%
	- Công tác phí	15,000	3,300	22%	92%
	- Thuê xe vận chuyển hàng hóa	3,000	0		
	- Thuê xe đưa đón học sinh	10,000	0		
	- Hợp đồng giáo viên nước ngoài	800,000	0		
	- Hợp đồng giáo viên trong nước	250,000	40,630	16%	147%
	- Lao động thuê ngoài	150,000	0		
	- Mua vật tư, hàng hóa	200,000	58,423	29%	140%
	- Phí bảo trì máy tính	100,000	2,255	2%	25%
	- Công cụ dụng cụ	50,000	0		
	- Lương CNV hợp đồng trường	500,000	60,852	12%	79%
	- Chi nộp thuế	85,356	20,119	24%	73%
	- Sửa chữa, duy tu tài sản và các công trình		0		
	- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50,000	0		
	- Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	20,000	7,56	38%	79%
	- Phí chuyển tiền	3,000	0,341	11%	66%
	- Chi phí khác	100,000	6,564	7%	110%
B	Số thu, chi từ hoạt động tài chính				
I	Số thu hoạt động tài chính	1,600	0,273	17%	308%
	- Thu lãi ngân hàng	1,600	0,273	17%	308%
II	Chi từ nguồn thu hoạt động tài chính	-	0,066		
	- Phí quản lý tài khoản		0,066		
C	Số thu, chi từ các quỹ				
I	Số thu trích lập các quỹ	407,346			
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
	- Quỹ phúc lợi	219,533			
	- Quỹ khen thưởng	100,000			
	- Quỹ cải cách tiền lương	87,813			
II	Chi từ nguồn quỹ	220,000	33,580	15%	15%
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	20,000			
	- Quỹ phúc lợi	100,000	25,830	26%	45%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Quỹ khen thưởng	100,000	7,750	8%	337%
	- Quỹ cải cách tiền lương				
D	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.837,817	2.204,830	30%	151%
I	Nguồn kinh phí thường xuyên	-	158,077		16%
	- Lương ngạch bậc		82,152		15%
	- Phụ cấp chức vụ		1,501		15%
	- Phụ cấp ưu đãi nghề		25,695		14%
	- PCTN vượt khung; PCTN nghề		16,350		15%
	- Bảo hiểm xã hội		24,807		21%
	- Bảo hiểm y tế		4,253		21%
	- Kinh phí công đoàn		1,902		14%
	- Bảo hiểm thất nghiệp		1,418		21%
II	Nguồn kinh phí không thường xuyên	6.837,817	2.046,753	30%	455%
	- Lương ngạch bậc	1.950,877	596,232	31%	
	- Phụ cấp chức vụ	36,806	10,919	30%	
	- Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		0		
	- Phụ cấp ưu đãi nghề	790,491	196,724	25%	
	- PCTN vượt khung; PCTN nghề	419,571	115,946	28%	
	- Miễn giảm tổ chức học 2 buổi	20,000	24,245	121%	
	- Bảo hiểm xã hội	470,692	119,235	25%	
	- Bảo hiểm y tế	80,690	20,440	25%	
	- Kinh phí công đoàn	53,793	14,560	27%	
	- Bảo hiểm thất nghiệp	26,897	6,813	25%	
	- Tiền nước	100,000	0		
	- Thuê lao động trong nước	200,000	83,992	42%	
	- Phụ cấp ưu đãi dạy học sinh khuyết tật	140,000	0		
	- Thu nhập tăng thêm theo NQ 03	2.500,000	857,646	34%	191%
	- Chi khác (chăm lo Tết)	48,000	0		

Quận 1, ngày 11 tháng 10 năm 2023

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Bảo Ngọc

HIỆU TRƯỞNG



Lê Công Minh